



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>



THE ACQUISITION OF THE MODAL VERB 能 (NENG) IN CHINESE BY VIETNAMESE STUDENTS

Luu Hon Vu*

*Faculty of Foreign Languages, Ho Chi Minh University of Banking,
36 Ton That Dam Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Received 09 August 2025

Revised 22 January 2026; Accepted 14 April 2026

Abstract: The modal verb 能 (neng) carries three main meanings: (1) expressing ability (能₁); (2) indicating possibility (能₂); and (3) denoting permission (能₃). Based on an interlanguage corpus, this study examines how Vietnamese students acquire and misuse the modal verb 能. This study identified 2,048 instances of the modal verb 能. The meaning 能₂ was the most frequently used, followed by 能₁ and 能₃. The research reveals that Vietnamese students acquire 能 relatively easily, grasping its various meanings even at the elementary stage. However, a notable number of errors, including overuse and misuse, persist. These errors occur across all the three meanings of 能 and at all the three stages of language learning. This study posits that factors such as the number of meanings of 能, semantic interference between 能 and other modal verbs, the differences between 能 and the Vietnamese equivalent “có thể”, and incomplete textbook content have influenced Vietnamese students’ acquisition of the modal verb.

Keywords: modal verb 能, acquisition, error analysis, Chinese, Vietnamese students

* Corresponding author.

Email address: luuhonvu@gmail.com

<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5588>

THỤ ĐẶC ĐỘNG TỪ NĂNG NGUYÊN 能 TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Luu Hón Vũ

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh,
36 Tôn Thất Đạm, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận bài ngày 09 tháng 8 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 22 tháng 01 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 4 năm 2026

Tóm tắt: Động từ năng nguyên 能 có ba nghĩa: năng lực (能₁); khả năng (能₂); cho phép (能₃). Nghiên cứu này nhằm mục đích khảo sát quá trình thụ đặc và phân tích lỗi sử dụng động từ năng nguyên 能 của sinh viên Việt Nam dựa trên kho ngữ liệu trung gian. Nghiên cứu đã truy xuất được 2.048 trường hợp sử dụng động từ năng nguyên 能, trong đó, nghĩa 能₂ được sử dụng nhiều nhất, kế đến là nghĩa 能₁ và 能₃. Nghiên cứu phát hiện sinh viên Việt Nam tương đối dễ thụ đặc 能, ngay từ giai đoạn sơ cấp đã thụ đặc được các nghĩa của động từ năng nguyên này. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số lượng lỗi dùng thừa và lỗi nhầm lẫn khi sử dụng. Hai lỗi này xuất hiện ở cả ba nghĩa của 能, cũng xuất hiện ở cả ba giai đoạn học tập ngôn ngữ. Nghiên cứu cho rằng các yếu tố số lượng nghĩa của 能, sự giao thoa ngữ nghĩa giữa 能 và các động từ năng nguyên khác, sự khác biệt giữa 能 và “có thể” trong tiếng Việt, nội dung giáo trình chưa đầy đủ đã ảnh hưởng đến việc thụ đặc động từ này của sinh viên Việt Nam.

Từ khoá: động từ năng nguyên 能, thụ đặc, phân tích lỗi, tiếng Trung Quốc, sinh viên Việt Nam

1. Mở đầu

Động từ năng nguyên là một tiểu loại rất quan trọng của động từ tiếng Trung Quốc, biểu thị các ý nghĩa như: khả năng, cần thiết, năng lực, ý nguyện v.v. Động từ năng nguyên 能 là một trong số các động từ năng nguyên cơ bản, thường dùng của tiếng Trung Quốc. Theo *Chinese Proficiency Grading Standards for International Chinese Language Education* do Center for Language Education and Cooperation (Trung Quốc) ban hành vào năm 2021, 能 là từ vựng cấp độ 1, đồng thời cũng là điểm ngữ pháp ở cấp độ sơ cấp. Nói cách khác, 能 là điểm ngôn ngữ mà người học tiếng Trung Quốc ở giai đoạn sơ cấp cần phải nắm vững.

Hiện nay, nghiên cứu về thụ đặc động từ năng nguyên 能 của người học tiếng Trung Quốc đã đạt được rất nhiều thành quả đáng kể. Chen (2002), Zhang (2008) đều cho rằng người học tiếng Trung Quốc khi sử dụng động từ năng nguyên 能 thường xuất hiện các lỗi nhầm lẫn, dùng thừa và dùng thiếu. Trên cơ sở *Kho ngữ liệu bài thi HSK* của Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Trung Quốc), Ma (2014) phát hiện ngoài ba lỗi trên, người học tiếng Trung Quốc còn mắc lỗi sai trật tự từ; Huang (2023) đã xây dựng thứ tự thụ đặc các nghĩa của động từ năng nguyên 能.

Nghiên cứu về thụ đặc động từ năng nguyên tiếng Trung Quốc của người học Việt Nam đã có một số thành quả nhất định, như Luu (2012), Tran (2013), Phan (2016). Tuy nhiên, các nghiên cứu này không dựa trên nguồn ngữ liệu tự nhiên của người học, mà chủ yếu dựa trên dữ liệu điều tra, đồng thời cũng chưa đi sâu phân tích thụ đặc động từ năng nguyên 能. Vì vậy, việc tiến hành nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề thụ đặc động từ năng nguyên 能 của sinh viên Việt Nam là hết sức cần thiết.

2. Cơ sở lí luận

Các học giả khác nhau đã có các cách phân loại khác nhau về nghĩa của động từ năng nguyện 能. Theo Lü (1999), động từ năng nguyện 能 có sáu nghĩa: (1) biểu thị có năng lực hoặc có điều kiện làm một việc nào đó; (2) biểu thị giỏi làm một việc nào đó; (3) biểu thị có cách dùng nào đó; (4) biểu thị có khả năng; (5) biểu thị cho phép về mặt đạo đức hoặc lễ thường; (6) biểu thị cho phép về hoàn cảnh. Zheng (2002) lại cho rằng động từ năng nguyện 能 có bốn nghĩa: (1) có điều kiện bên trong để thành công; (2) có điều kiện bên ngoài để thành công; (3) có điều kiện tình - lí để thành công; (4) có điều kiện sự - lí để thành công. Lu (2004) thì cho rằng động từ năng nguyện 能 có hai nghĩa: (1) biểu thị năng lực của người/vật có sự sống; (2) biểu thị suy đoán chủ quan của người nói. Theo Zhou (2010), động từ năng nguyện có hai nghĩa: (1) biểu thị khả năng; (2) biểu thị năng lực. Hu (2012), Lu, Lin và Tao (2017) đều quy nghĩa của động từ năng nguyện 能 về làm ba loại: (1) biểu thị năng lực; (2) biểu thị khả năng; (3) biểu thị cho phép. Theo Lai (2016), động từ năng nguyện 能 có năm nghĩa: (1) biểu thị năng lực; (2) biểu thị điều kiện; (3) biểu thị cho phép; (4) biểu thị suy đoán; (5) biểu thị mong muốn. Guo (2019) lại cho rằng động từ năng nguyện 能 có bốn nghĩa: (1) biểu thị năng lực; (2) biểu thị cho phép; (3) biểu thị khả năng khách quan; (4) biểu thị suy đoán chủ quan.

Nghiên cứu này lựa chọn cách phân loại của Hu (2012) và Lu, Lin, Tao (2017), vì đây là khung phân loại phổ biến nhất trong các bộ giáo trình tiếng Trung Quốc hiện nay, giúp kết quả nghiên cứu có tính ứng dụng cao trong giảng dạy. Các nghĩa của động từ năng nguyện 能 được kí hiệu như Bảng 1.

Bảng 1

Nghĩa của động từ năng nguyện 能

Kí hiệu	Nghĩa
能 ₁	Biểu thị năng lực thực hiện việc gì đó
能 ₂	Biểu thị khả năng thực hiện việc gì đó
能 ₃	Biểu thị cho phép về mặt đạo đức/ lễ thường hoặc về hoàn cảnh

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung áp dụng hai phương pháp nghiên cứu chính trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng: phân tích lỗi (Error Analysis) và phân tích đối chiếu ngôn ngữ trung gian (Contrastive Interlanguage Analysis).

Phương pháp phân tích lỗi, được khởi xướng bởi Corder (1967), là một công cụ nghiên cứu nền tảng trong việc khảo sát quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Cơ sở của phương pháp này là việc nhận diện, phân loại và mô tả các sai lệch hệ thống giữa sản phẩm ngôn ngữ của người học và chuẩn mực của ngôn ngữ đích. Qua đó, phương pháp này góp phần làm sáng tỏ bản chất của ngôn ngữ trung gian. Dựa trên phân loại của James (1998), các loại lỗi ngôn ngữ cơ bản bao gồm: Thiếu (omission) là lỗi do người học bỏ sót các yếu tố cần thiết; Thừa (over-inclusion) là lỗi do người học thêm các yếu tố không cần thiết; Nhầm lẫn (misselection) là lỗi do người học lựa chọn sai yếu tố ngôn ngữ; Sai trật tự (misorder) là lỗi do người học sắp xếp sai vị trí các yếu tố; Hỗn tạp (blend) là lỗi do người học kết hợp sai lệch các cấu trúc hoặc yếu tố. Trong nghiên cứu này, các lỗi được xác định dựa trên sự sai lệch trong việc sử dụng động từ năng nguyện 能 của người học với chuẩn của người bản ngữ Trung Quốc, việc phân loại lỗi dựa theo cách phân chia của James (1998).

Phương pháp phân tích đối chiếu ngôn ngữ trung gian, do Granger (1996) đề xuất, giữ vai trò quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ trung gian của người học ngoại ngữ. Phương pháp này bao gồm hai hướng tiếp cận chủ yếu: Một là đối chiếu giữa ngữ liệu của người bản ngữ và ngữ liệu của người học ngoại ngữ, nhằm làm nổi bật sự khác biệt và điểm tương đồng giữa hai nhóm người dùng ngôn ngữ; Hai là đối chiếu giữa các nhóm người học khác nhau, được phân loại dựa trên tiếng mẹ đẻ hoặc trình độ ngôn ngữ. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, chúng tôi lựa chọn hướng tiếp cận thứ hai. Cụ thể, chúng tôi tiến hành đối chiếu việc sử dụng động từ năng nguyện 能 giữa các nhóm sinh viên Việt Nam thuộc ba giai đoạn ngôn ngữ: sơ cấp, trung cấp và cao cấp. Mục tiêu là làm rõ những thay đổi và sự tiến triển trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ theo chiều sâu.

Nguồn dữ liệu chính được sử dụng trong nghiên cứu là *Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam* (Luu, 2022). Tính đến năm 2024, kho ngữ liệu này đạt tổng quy mô 959.282 chữ, được phân bổ theo các giai đoạn ngôn ngữ như sau: Giai đoạn sơ cấp có quy mô 298.579 chữ; Giai đoạn trung cấp có quy mô 361.354 chữ; Giai đoạn cao cấp có quy mô 299.349 chữ.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tình hình sử dụng động từ năng nguyện 能 của sinh viên Việt Nam

Trên cơ sở quá trình truy xuất và xử lý dữ liệu từ *Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam*, chúng tôi đã thu thập được tổng cộng 2.048 trường hợp có sự xuất hiện của động từ năng nguyện 能. Cụ thể, ở giai đoạn sơ cấp ghi nhận 416 trường hợp, ở giai đoạn trung cấp có 681 trường hợp, ở giai đoạn cao cấp có 951 trường hợp. Tình hình sử dụng các nghĩa của động từ năng nguyện 能 trong ngữ liệu của sinh viên ở từng giai đoạn ngôn ngữ được trình bày chi tiết trong Bảng 2.

Bảng 2

Tình hình sử dụng động từ năng nguyện 能 của sinh viên Việt Nam

Nghĩa	Giai đoạn sơ cấp	Giai đoạn trung cấp	Giai đoạn cao cấp	Tổng số
能 ₁	43	70	90	203
能 ₂	332	554	781	1.667
能 ₃	41	57	80	178
Tổng	416	681	951	2.048

Bảng 2 cho thấy sinh viên Việt Nam sử dụng không đồng đều các nghĩa của động từ năng nguyện 能 ở các giai đoạn ngôn ngữ khác nhau. Trong ba nghĩa của động từ năng nguyện này, nghĩa 能₂ là nghĩa được sử dụng phổ biến nhất (1.667 trường hợp, chiếm tỉ lệ 81,4%), có tỉ lệ vượt trội so với 能₁ và 能₃ ở tất cả các giai đoạn ngôn ngữ. Ngược lại, nghĩa 能₁ (203 trường hợp, chiếm tỉ lệ 9,9%) và nghĩa 能₃ (178 trường hợp, chiếm tỉ lệ 8,7%) được sử dụng với tần suất thấp hơn đáng kể. Đây có thể là vì 能₂ có phạm vi ngữ dụng rộng nhất, bao quát hầu hết các tình huống diễn đạt. Tuy nhiên, cả ba nghĩa đều cho thấy mức độ sử dụng gia tăng dần từ sơ cấp đến cao cấp.

Sau khi tiến hành kiểm định tính chính xác trong việc sử dụng động từ năng nguyện 能 của sinh viên Việt Nam, chúng tôi ghi nhận tổng cộng 1.876 trường hợp sử dụng đúng và 172 trường hợp sử dụng sai. Số liệu này phản ánh tương đối rõ mức độ nắm bắt và vận dụng các nghĩa của 能 ở sinh viên Việt Nam. Tần suất sử dụng đúng và sai các nghĩa của 能 theo từng

giai đoạn ngôn ngữ được trình bày chi tiết trong Bảng 3.

Bảng 3

Tần suất sử dụng đúng và sai động từ năng nguyện 能 của sinh viên Việt Nam

Nghĩa	Giai đoạn sơ cấp		Giai đoạn trung cấp		Giai đoạn cao cấp		Tổng số	
	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai
能 ₁	43	0	60	10	81	9	184	19
能 ₂	294	38	489	65	742	39	1.525	142
能 ₃	37	4	55	2	75	5	167	11
Tổng	374	42	604	77	898	53	1.876	172

Dựa trên số liệu của Bảng 3, chúng tôi tiến hành tính toán tỉ lệ phần trăm các trường hợp sử dụng đúng và sử dụng sai các nghĩa của động từ năng nguyện 能 của sinh viên Việt Nam ở từng giai đoạn ngôn ngữ. Kết quả tính toán được trình bày chi tiết trong bảng 4.

Bảng 4

Tỉ lệ phần trăm sử dụng đúng và sai động từ năng nguyện 能 của sinh viên Việt Nam

Nghĩa	Giai đoạn sơ cấp		Giai đoạn trung cấp		Giai đoạn cao cấp		Tổng số	
	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai
能 ₁	100,0	0,0	85,7	14,3	90,0	10,0	90,6	9,4
能 ₂	88,6	11,4	88,3	11,7	95,0	5,0	91,5	8,5
能 ₃	90,2	9,8	96,5	3,5	93,8	6,3	93,8	6,2
Tổng	89,9	10,1	88,7	11,3	94,4	5,6	91,6	8,4

Bảng 3 và Bảng 4 cho thấy:

Thứ nhất, xét về tổng thể việc sử dụng động từ năng nguyện 能, sinh viên Việt Nam có tỉ lệ sử dụng đúng tương đối cao, đạt 91,6%, trong khi tỉ lệ sử dụng sai chỉ chiếm 8,4% trên tổng số 2.048 trường hợp sử dụng. Điều này cho thấy sinh viên đã nắm bắt được cách sử dụng các nghĩa động từ năng nguyện 能. Tuy nhiên, số liệu cũng phản ánh vẫn còn tồn tại một lượng lỗi nhất định khi sử dụng, cho thấy sinh viên vẫn còn một số khó khăn trong quá trình thụ đắc động từ năng nguyện 能.

Thứ hai, xét theo từng nghĩa cụ thể của 能, tỉ lệ lỗi tập trung cao nhất ở nghĩa 能₂, với 142 lỗi, chiếm phần lớn tổng số lỗi được ghi nhận. Trong khi đó, nghĩa 能₁ và 能₃ có số lượng lỗi thấp hơn rõ rệt, lần lượt là 19 và 11 lỗi. Kết quả này cho thấy dù nghĩa 能₂ là nghĩa được sinh viên sử dụng nhiều nhất, nhưng đồng thời cũng là nghĩa dễ xảy ra lỗi nhất. Điều này cho thấy tần suất sử dụng cao không đồng nghĩa với mức độ nắm vững điểm ngôn ngữ.

Thứ ba, xét theo từng giai đoạn ngôn ngữ, tỉ lệ sử dụng đúng của sinh viên giảm nhẹ từ trình độ sơ cấp (89,9%) xuống trung cấp (88,7%), sau đó tăng đáng kể ở trình độ cao cấp (94,4%). Đây là hiện tượng phát triển theo hình chữ U - đặc điểm phổ biến trong thụ đắc ngôn ngữ: giai đoạn sơ cấp người học ghi nhớ máy móc nên ít sai; giai đoạn trung cấp họ thường mắc lỗi nhiều hơn trước khi đạt đến sự tinh thông ở giai đoạn cao cấp. Ngoài ra, tỉ lệ sử dụng đúng của các nghĩa ở từng giai đoạn ngôn ngữ đều lớn hơn 80,0%. Điều này cho thấy các nghĩa này đều tương đối dễ thụ đắc đối với sinh viên Việt Nam, ngay từ giai đoạn sơ cấp đã có thể thụ đắc được.

4.2. Phân tích lỗi sử dụng động từ năng nguyện 能 của sinh viên Việt Nam

Sau khi phân tích lỗi sử dụng động từ năng nguyện 能 của sinh viên Việt Nam, chúng tôi nhận thấy các lỗi có thể được quy về hai loại chính: lỗi dùng thừa và lỗi nhầm lẫn. Tình hình cụ thể được trình bày trong Bảng 5.

Bảng 5

Tình hình lỗi sử dụng động từ năng nguyện 能 của sinh viên Việt Nam

Nghĩa	Lỗi dùng thừa		Lỗi nhầm lẫn		Tổng số	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
能 ₁	8	42,1	11	57,9	19	100,0
能 ₂	40	28,2	102	71,8	142	100,0
能 ₃	5	45,5	6	54,5	11	100,0
Tổng	53	30,8	119	69,2	172	100,0

Bảng 5 cho thấy trong tổng số 172 lỗi sử dụng động từ năng nguyện 能, lỗi nhầm lẫn (119 lỗi, tỉ lệ 69,2%) phổ biến hơn lỗi dùng thừa (53 lỗi, tỉ lệ 30,8%). Với nghĩa 能₁ và 能₃, có tỉ lệ lỗi nhầm lẫn cao hơn lỗi dùng thừa, nhưng không đáng kể. Với nghĩa 能₂, có tỉ lệ lỗi nhầm lẫn cao gấp 2,5 lần lỗi dùng thừa. Bảng 5 còn cho thấy số lượng lỗi dùng thừa và lỗi nhầm lẫn của nghĩa 能₂ nhiều hơn nghĩa 能₁ và nghĩa 能₃.

4.2.1. Lỗi dùng thừa

Lỗi dùng thừa động từ năng nguyện 能 xuất hiện ở tất cả các nghĩa, đồng thời cũng xuất hiện ở tất cả các giai đoạn ngôn ngữ.

a. Lỗi dùng thừa 能₁

(1) *目前在生活当中这种现象非常多, 这说明一种不文明的习惯, 尤其是从社会发展人们生活水平提升的方面来说, 能吐口香糖更成为大家要重视的一个问题。(trung cấp)

(2) *有教养, 教育的人也可以去解决自然一些方面对人们不利的, 也是能发明很多工具让人们更方便, 生活越来越高, 除了温饱以外, 还要精神的生活。(cao cấp)

(3) *这个老师不尊重自己的学生在那么多学生的面前当面指责学生: 第一, 老师没有认请自己学生的努力; 第二, 老师对学习差的学生偏见, 认为个成绩不好的学生不会能做得这么好的作文。(cao cấp)

(4) *老师对学习差的学生有偏见, 认为一个成绩不好的学生不会能做得这么好的作文。(cao cấp)

Trong các ví dụ từ (1) đến (5), sinh viên đã dùng thừa động từ năng nguyện 能. Ở ví dụ (1), 吐口香糖 là một hành vi khách quan, không cần thêm 能 để biểu thị năng lực của chủ thể. Đối với ví dụ (2), về trước đã có từ 可以 biểu thị năng lực, do đó, sự hiện diện của 能 ở về sau đã tạo ra hiện tượng trùng lặp ngữ nghĩa, khiến câu văn trở nên rườm rà, thiếu tự nhiên. Trong hai ví dụ (3) và (4), 不会 đã biểu thị sự phủ định năng lực, nếu thêm 能 sẽ dẫn đến sự lặp lại không cần thiết về mặt ngữ nghĩa.

b. Lỗi dùng thừa 能₂

(5) *这条回家的马路对我很熟, 可现在我认不出来, 或许是因为我没有机会能

在这条路看到他。(sơ cấp)

(6) *我希望毕业之后，会找到一个好的工作，能有机会将一切我学到的知识去实现。(trung cấp)

(7) *一个聪明的人交友不仅是为了得到开心的感觉或高兴，难过的时候有人在身边谈事、安慰；更高一层就是得到能完善自己的机会。(cao cấp)

Trong các ví dụ từ (5) đến (7), sự xuất hiện của động từ năng nguyện 能 trước danh từ 机会 đã tạo ra hiện tượng dư thừa ngữ nghĩa. Bản thân danh từ 机会 trong ngữ cảnh này đã nội hàm ý nghĩa về một khả năng có thể xảy ra hoặc điều kiện thuận lợi để thực hiện điều gì đó. Do vậy, việc bổ sung 能 trở nên không cần thiết.

(8) *为了有条件能实际接触，提高自己的水平，并且为了贵公司的利益，我同意在三个月内不要工资。(trung cấp)

Ví dụ (8) cũng tương tự như các ví dụ từ (5) đến (7). Trong ví dụ này, cụm từ 有条件 đã tự thân biểu thị sự tồn tại của các điều kiện cần thiết để một hành động hoặc trạng thái diễn ra, qua đó hàm ý về khả năng thực hiện. Vì lẽ đó, việc kết hợp thêm động từ năng nguyện 能 là không phù hợp và gây lộn ngữ nghĩa.

(9) *我昨天被一条狗咬了一下，昨天晚上只能吃一只鸡，两碗米饭，一盘炒饭，一个蛋糕，现在觉得不太舒服。(sơ cấp)

(10) *她的中国朋友却能吃了很多菜。(trung cấp)

(11) *只通过一个小故事，作者已能反映了社会的一面镜子。(trung cấp)

(12) *可是我们还能尝过“狗不理”，是天津最有名的小吃。(trung cấp)

(13) *能重逢好久不见的朋友，他们俩个真是喜出望外。(trung cấp)

Theo nhận định của Guo (1990), khi động từ năng nguyện 能 được sử dụng để biểu thị tồn tại một khả năng nào đó thì sự việc được nói đến thường là sự thật chưa được chứng thực. Nói cách khác, động từ năng nguyện 能 không thích hợp để diễn đạt sự thật hiển nhiên đã xảy ra hoặc đã được xác nhận. Các sự việc 吃一只鸡，吃很多菜，反映社会，尝“狗不理”，重逢朋友 trong các ví dụ từ (9) đến (13) đều là các sự việc đã diễn ra trong quá khứ. Do đó, việc sử dụng động từ năng nguyện 能 trong những ngữ cảnh này là không phù hợp.

(14) *越能吸引观众的人能得到的利益越多，乔丹就是这样的，他一边为了打球，所以有名能赚到很多钱，一边以自己的名义为广告公司做广告。(trung cấp)

(15) *因此，只要我们能有对环境卫生的保卫意识，便能减少香口糖之清理费了。(cao cấp)

(16) *虽然内容格外简单但内含又很丰富，读书以后知道很多道理，但我觉得重要的是怎么实现，怎么能在自己生活中能运用它。(cao cấp)

(17) *改革开放时期的教师职业是为人师表们发挥才华，为树人事业做出贡献的好时机因为在文革大革命时期，所有知识分子都被调到农村劳动，这情况使中国变得非常落后，贫穷现在唯一能使中国能赶快，加速追上其他发展国家就是提高人民的学问水平。(cao cấp)

(18) *我觉得这份工作非常适合我，是可以有很多能发挥我特长的余地。(cao cấp)

Ở hai ví dụ (14) và (15), sinh viên đã lặp lại việc sử dụng động từ năng nguyện 能 trong

cùng một ngữ cảnh, dẫn đến hiện tượng sử dụng thừa. Tương tự, trong hai ví dụ (16) và (17), động từ năng nguyện 能 xuất hiện trước 在自己生活中 và 使中国, sau đó lại tiếp tục xuất hiện trước động từ chính 运用 và 赶快, tạo nên sự lặp lại không cần thiết. Trong ví dụ (18), sinh viên đã sử dụng động từ năng nguyện 可以 để biểu đạt khả năng, nhưng sau đó lại tiếp tục sử dụng thêm 能 trong cùng một ngữ cảnh, nên đã dẫn đến hiện tượng dư thừa động từ năng nguyện.

(19) *如果遇到困难和挫折能总是唉声叹气, 怨天尤人, 从而变得一蹶不振那有什么作用呢? (cao cấp)

Trong ví dụ (19), phó từ 总是 được sử dụng nhằm biểu đạt một hành động mang tính chất thường xuyên hoặc thói quen. Tuy nhiên, động từ năng nguyện 能 không có chức năng biểu thị hành vi mang tính lặp lại theo thói quen, cũng như không có khả năng kết hợp với phó từ 总是. Việc đồng thời sử dụng 能 và 总是 dẫn đến sự xung đột về mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp. Do đó, trong trường hợp này, cần loại bỏ 能.

(20) *爱情这两个字既简单可是它的内涵是人世无法能用语言全达。(cao cấp)

Ở ví dụ (20), sinh viên đã sử dụng từ 无法 để biểu thị ý nghĩa phủ định về khả năng thực hiện hành vi. Bản thân 无法 đã hàm chứa yếu tố ngữ nghĩa tương đương với 不能, do đó, việc thêm động từ năng nguyện 能 ngay sau đó không những dẫn đến hiện tượng lặp nghĩa mà còn gây mâu thuẫn về mặt ngữ nghĩa trong cấu trúc câu. Vì vậy, trong ngữ cảnh này, cần loại bỏ 能.

(21) *可是我不能高兴不了多多久, 因为第一步到广州我突然感到害怕, 在一个陌生城市里, 一个人也不认识, 怎么可以不担心啊? (trung cấp)

Trong ví dụ (21), tính từ 高兴 được đặt trong cấu trúc phủ định với sự xuất hiện đồng thời của hai hình thức phủ định là 不能 và 不了. Việc kết hợp hai yếu tố phủ định này trong cùng một ngữ cảnh không phù hợp với ngữ pháp tiếng Trung Quốc, bởi cả 不能 và 不了 đều mang ý nghĩa phủ định khả năng, song có phạm vi chức năng và điều kiện sử dụng khác nhau. Việc sử dụng đồng thời hai hình thái phủ định trước một tính từ như 高兴 không những gây dư thừa mà còn tạo ra sự không tương thích về mặt ngữ pháp. Do đó, cần loại bỏ 不能 để đảm bảo tính đúng đắn trong cấu trúc cú pháp.

c. Lỗi dùng thừa 能³

(22) *我国家除了春节以外不能放假七天。(sơ cấp)

Trong ví dụ (22), 放假 là quy định mang tính pháp lý, chính sách của một tổ chức, không phải điều mà tổ chức ấy không được phép làm. Trong tiếng Trung Quốc, cách diễn đạt tự nhiên với các quy định là dùng “不+V” để phủ định trực tiếp, chứ không dùng “不能” khi chủ thể là đơn vị đặt ra quy định đó. Vì vậy, cần bỏ “能” trong câu này.

(23) *老公, 我决定了, 我不能卖, 谅解我吧。(sơ cấp)

Ở ví dụ (23), 我决定了 đã thể hiện sắc thái ý chí chủ quan rõ ràng của người nói, nhưng việc dùng “不能卖” ngay sau đó lại nghiêng về nghĩa không được phép vì lý do đạo lý hoặc khách quan, tạo ra sự không nhất quán trong ngữ khí và cảm xúc. Để duy trì tính chủ quan trong ngữ cảnh này, nên bỏ từ 能 để biểu đạt ý muốn cá nhân một cách trực tiếp và tự nhiên hơn.

(24) *关于我国法律规定不许任何人能帮助别人自杀。(trung cấp)

(25) *若这位老师是故意对学生有偏见的思想那么我不能容许了。(cao cấp)

不许 trong ví dụ (24) và 不容许 trong ví dụ (25) vốn đã hàm chứa ý nghĩa cảm đoán rõ ràng, mang tính chất quy định hoặc mệnh lệnh. Việc kết hợp động từ năng nguyện 能 với 不许, 不容许 không những không góp phần làm rõ ý nghĩa, mà còn tạo ra sự mâu thuẫn về mặt ngữ nghĩa giữa khả năng và sự cảm đoán, dẫn đến sai lệch trong diễn đạt. Hơn nữa, 能 không có tác dụng thực tế, nên khi lược bỏ sẽ khiến câu văn phù hợp hơn với ngữ pháp tiếng Trung Quốc.

(26) *欣赏任何音乐的种类我们都要去了解它, 要用心了解它, 只有如此我们才不能把那些音乐家的作品庸谷化。(cao cấp)

Ở ví dụ (26), mối quan hệ ý nghĩa giữa các mệnh đề trước sau không cần đến 能 để kết nối. Việc thêm 能 vào ngược lại làm suy giảm tính trực tiếp của quan hệ nhân quả.

4.2.2. Lỗi nhầm lẫn

Lỗi nhầm lẫn động từ năng nguyện 能 xuất hiện ở tất cả các nghĩa, đồng thời cũng xuất hiện ở tất cả các giai đoạn ngôn ngữ. Sinh viên thường nhầm lẫn 能₁ với 要 và 会, nhầm lẫn 能₂ với 会, nhầm lẫn 能₃ với 应该 và 可以.

a. Lỗi nhầm lẫn 能₁

(27) *从家里到学校挺远的, 能早起床。(trung cấp)

(28) *.....而是能修养好自己的人品道德, 懂得如何去对得待别人一当一个好人也许你人生不能成功, 但一定要成“人”那么就多辛苦了。(trung cấp)

Trong ví dụ (27), hành vi 早起床 được quy định bởi một hoàn cảnh khách quan, cụ thể là do nhà ở cách xa trường học, nên mang tính bắt buộc hoặc cần thiết, chứ không phải là một năng lực. Trong ví dụ (28), 修养好 được sử dụng để nói đến một yêu cầu hay nghĩa vụ trong hành vi của con người, không liên quan đến năng lực. Tuy nhiên, sinh viên lại sử dụng động từ năng nguyện 能 để biểu đạt, điều này dẫn đến sự không phù hợp về mặt ngữ nghĩa. Vì vậy, cần thay thế 能 bằng 要 để phản ánh đúng sắc thái nghĩa yêu cầu hoặc nghĩa vụ trong ngữ cảnh này.

(29) *刚来中国的最低点, 小美只能说几句简简单单的话, 比如: “你好”, “再见”等。(trung cấp)

(30) *我刚来的时, 连一道菜我也不能吃。(trung cấp)

(31) *在学习方面, 每当遇到什么困难不能解决我就跑过去向他请教。(trung cấp)

(32) *眼睛能说, 声音还差得远。(cao cấp)

Trong các ví dụ (29) đến (32), sinh viên đã nhầm lẫn giữa hai động từ năng nguyện 能 và 会. Cụ thể, trong ví dụ (30), hành vi “nói tiếng Trung Quốc” là một kỹ năng ngôn ngữ đòi hỏi quá trình học tập và rèn luyện mới có thể đạt được, do đó cần sử dụng 会 thay vì 能. Tương tự, trong ví dụ (31), việc diễn đạt trạng thái “chưa quen với ẩm thực địa phương” nên được thể hiện bằng 不会, bởi điều người nói muốn truyền đạt là sự thiếu hụt kỹ năng hoặc kinh nghiệm, chứ không phải là không có năng lực. Trong ví dụ (32), “giải quyết khó khăn” là một năng lực phức hợp cũng đòi hỏi kinh nghiệm và học tập, nên không thể sử dụng 能, mà phải thay bằng 会 để phản ánh đúng bản chất của kỹ năng này. Cuối cùng, ở ví dụ (32), cách diễn đạt 眼睛能说 là không hợp lý về mặt ngữ nghĩa, bởi “mắt” không thể “nói” theo nghĩa đen; nếu diễn đạt mang tính ẩn dụ (nhân hóa), thì 会 sẽ phù hợp hơn để thể hiện hành vi biểu cảm mang tính biểu tượng.

b. Lỗi nhầm lẫn 能₂

(33) *如果你来我的家乡，你一定不能后悔。(sơ cấp)

(34) *但很可惜，这些希望往往能带来失望。(trung cấp)

(35) *通过小栓和夏瑜的死亡，最基本的原因还是社会带来的，所以他们要站起来反抗到底，争取自由，这样才能希望有个好日子，幸福的生活。(cao cấp)

Các động từ 后悔, 失望, 希望 trong các ví dụ từ (33) đến (35) đều là động từ biểu thị hoạt động tâm lí. Động tác mà động từ này biểu thị vốn đã mang tính tự phát, vừa không có tính mục đích, cũng không thể kiểm soát được (Zheng, 2002). Vì vậy, không thể sử dụng động từ năng nguyện 能, mà phải thay bằng động từ năng nguyện 会.

(36) *偷人又走又考虑：为什么他能发现？(sơ cấp)

(37) *可能说一个有名的运动员的收入还比总统高，我真的没想到能这么高啊。(trung cấp)

(38) *他又一次和老婆失约了，但是高明做梦也想不到从这时刻他永远不能听到老婆的声音因为在回家的路上，他老婆出了车祸，再也不会醒过来。(cao cấp)

Từ nghi vấn 为什么 ở ví dụ (36), 没想到 ở ví dụ (37), 想不到 trong ví dụ (38) đều biểu thị ngoài ý muốn. Khi người nói muốn biểu đạt ngoài ý muốn đối với một tình huống nào đó, thường sử dụng động từ năng nguyện 会 trước hành động, để biểu thị một suy đoán có tính chất bù đắp (Zheng, 2002). Do đó, phải thay động từ năng nguyện 能 trong các ví dụ từ (36) đến (38) bằng động từ năng nguyện 会.

(39) *他微笑说：“父母不能骗我，给我饲料必定有一条动物！”(sơ cấp)

(40) *在跑的时，他朝他的后面看看售货员能不能追上来。(sơ cấp)

(41) *每个人在生活中都能碰到一些麻烦或者事情，让你印象很深。(trung cấp)

(42) *真的很惭愧，为什么这件事能发生在我身上呢？(trung cấp)

(43) *一块口香糖从一个无意识的人的嘴里飞出来可以把一个美丽的公共场所的面貌毁掉了，能给环境保护工作带来很多麻烦。(cao cấp)

(44) *在那时候人民的思想很麻木，人们为了自己的利益而不顾同胞之苦，甚至自己的亲戚也能出卖，如夏三爷为了钱而去告夏俞。(cao cấp)

Sự kiện sau động từ năng nguyện 能 thường mang ý nghĩa tích cực, không thể mang ý nghĩa tiêu cực (Zheng, 2002). Trong các ví dụ từ (39) đến (44), các sự kiện sau 能 đều là các sự kiện mang ý nghĩa tiêu cực, là điều mà chủ thể không mong muốn xảy ra, cho nên không thể sử dụng động từ năng nguyện 能, mà phải thay bằng động từ năng nguyện 会.

(45) *你父亲是爱你的，我们离婚，接触的是我们的夫妻关系，你和父亲的父子关系是永远也不能改变的。(sơ cấp)

(46) *我想：“绝对不能放弃，今天一定要学会骑车，我鼓起勇气蹬着车的脚踏板，虽然我是那么小心翼翼，但还是摔倒了”。(trung cấp)

(47) *因为他们分开的时候可能永远不能见面了，可是大哥安慰他们说：“不要哭，我们以后一定还会团聚的。(cao cấp)

Các ví dụ từ (45) đến (47) đều thể hiện thái độ tâm lí của chủ thể về tính khả năng của một sự kiện nào đó, cho thấy ý chí của người nói. Vì vậy, không thể sử dụng động từ năng

nguyện 能, mà phải thay bằng động từ năng nguyện 会.

(48) *下龙有山有海, 让谁来过不能忘。(sơ cấp)

(49) *你到美国留学那么久了, 一定不能知道河内近几年来如何发展, 它比以前漂亮多了。(trung cấp)

(50) *总的来说, 在紧张的现代社会人人要有能动的性格, 灵活应用自己的知识, 虽每个人有不同的看法但谁能运用得好自己的可能都能达到成功。(cao cấp)

Các ví dụ từ (48) đến (50) đều biểu thị suy đoán chủ quan của người nói. Các động từ 忘, 知道, 达到 trong các ví dụ trên đều là động từ phi tự chủ. Do vậy, không thể sử dụng động từ năng nguyện 能, mà phải thay bằng động từ năng nguyện 会.

c. Lỗi nhầm lẫn 能₃

(51) *大家会亲切地对待你, 把所有好吃的东西请你吃, 让你随便选, 不能太客气。(sơ cấp)

(52) *如果你们的思想是这样也不能逼着孩子随你。(trung cấp)

(53) *如果他的文章真的一很不好听, 但老师也不能这样批评他。(cao cấp)

Các ví dụ từ (51) đến (53) đều là lời khuyên của chủ thể. Trong tiếng Trung Quốc, động từ năng nguyện 能 không có chức năng khuyên bảo, song động từ năng nguyện 应该 lại có chức năng này. Do đó, cần thay 能 bằng 应该.

(54) *为什么只有妈妈才能做而我不可以。(sơ cấp)

(55) *现在变春节归家团圆为离家出游, 出国观光, 过年不愿再囿于习俗, 阖家厮守于故地, 拜年只用来电话打就好, 元旦就不管时间都能出门, 见面就说“新年快牙”, 不一定人家一定要穿新的衣服。(cao cấp)

Ở ví dụ (54) và (55), động từ năng nguyện 能 được dùng để biểu thị cho phép, với hình thức khẳng định. Tuy nhiên, động từ năng nguyện 能 thường sử dụng ở hình thức nghi vấn hoặc phủ định khi biểu thị cho phép (Lu, 1999). Do đó, cần thay 能 trong hai ví dụ trên thành 可以.

4.3. Yếu tố ảnh hưởng đến thụ đắc động từ năng nguyện 能

Từ các phân tích bên trên, chúng tôi nhận thấy có một yếu tố chính ảnh hưởng tích cực (yếu tố thứ nhất) và ba yếu tố ảnh hưởng tiêu cực (yếu tố thứ hai, thứ ba, thứ tư) đến thụ đắc động từ năng nguyện 能 của sinh viên Việt Nam, cụ thể như sau:

Thứ nhất, động từ năng nguyện 能 có số lượng nghĩa không nhiều. Điều này có ảnh hưởng tích cực đến việc thụ đắc của người học tiếng Trung Quốc. Tỷ lệ sử dụng đúng của sinh viên ở các giai đoạn ngôn ngữ đều trên 88%.

Thứ hai, động từ năng nguyện 能 có sự giao thoa về nghĩa và cách dùng với các động từ năng nguyện 会, 可以, 要. Điều này dễ gây nhầm lẫn cho người học.

Thứ ba, có sự khác biệt về cách dùng giữa 能 trong tiếng Trung Quốc và “có thể” trong tiếng Việt. Ví dụ, trong tiếng Việt có thể nói “sẽ không thể”, nhưng không thể dịch sang tiếng Trung Quốc là 不会能. Hoặc như khi sử dụng 能 để biểu thị tồn tại một khả năng nào đó, sự việc được nói đến thường là sự thật chưa được chứng thực; nhưng “có thể” thì khác, sự việc được nói đến có thể là sự thật chưa được hoặc đã được chứng thực. Sinh viên vì không hiểu rõ

sự khác biệt này nên đã mắc các lỗi dùng thừa khi sử dụng.

Thứ tư, nội dung giáo trình chưa đầy đủ. Các bộ giáo trình tiếng Trung Quốc như: *Giáo trình Hán ngữ* (Dương Kí Châu chủ biên), *Giáo trình Hán ngữ Msutong* (Hứa Kim Sơn, Hồ Văn Hoa, Ngô Trung Vĩ chủ biên), *Giáo trình chuẩn HSK* (Khương Lê Bình chủ biên) đều giới thiệu cả ba nghĩa của động từ năng nguyện 能. *Giáo trình Hán ngữ BOYA* (Lí Hiểu Kỳ chủ biên), *Giáo trình Phát triển Hán ngữ* (Vinh Kế Hoa chủ biên) chỉ đề cập đến hai nghĩa “biểu thị năng lực thực hiện việc gì đó” và “biểu thị khả năng thực hiện việc gì đó”, không đề cập đến nghĩa “biểu thị cho phép về mặt đạo đức/lẽ thường hoặc về hoàn cảnh”. Ngoài ra, các bộ giáo trình này đều không tiến hành so sánh cách dùng giữa động từ năng nguyện 能 với các động từ năng nguyện 要, 可以, 会. Điều này cũng là một yếu tố góp phần gây ra lỗi sử dụng của người học.

5. Kết luận

Dựa trên những phân tích chi tiết về việc thụ đắc động từ năng nguyện 能 của sinh viên Việt Nam, nghiên cứu này đã làm rõ tình hình sử dụng, các loại lỗi phổ biến và những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thụ đắc. Kết quả cho thấy sinh viên Việt Nam tương đối dễ thụ đắc 能, với tỉ lệ sử dụng đúng đạt 91,6% trên tổng số 2.048 trường hợp xuất hiện trong kho ngữ liệu. Người học đã nắm bắt được các nghĩa của động từ năng nguyện này ngay từ giai đoạn sơ cấp. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho thấy vẫn còn tồn tại một số lượng đáng kể lỗi sử dụng (8,4%), chủ yếu là lỗi nhầm lẫn và lỗi dùng thừa. Các lỗi này xuất hiện ở cả ba nghĩa của 能 và qua các giai đoạn học tập khác nhau. Đặc biệt, nghĩa biểu thị khả năng dù được sử dụng nhiều nhất nhưng lại là nghĩa dễ mắc lỗi nhất. Các yếu tố như: số lượng nghĩa của 能, sự giao thoa ngữ nghĩa giữa 能 và các động từ năng nguyện khác, cùng với sự khác biệt giữa 能 và từ “có thể” trong tiếng Việt, nội dung giáo trình chưa đầy đủ đã ảnh hưởng đến quá trình thụ đắc. Những phát hiện này không chỉ cung cấp cái nhìn sâu sắc về đặc điểm thụ đắc ngôn ngữ của người học Việt Nam mà còn là gợi ý quan trọng cho việc giảng dạy và biên soạn tài liệu học tập tiếng Trung Quốc, nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả quá trình học tập và giảm thiểu các lỗi phổ biến liên quan đến động từ năng nguyện 能.

Tài liệu tham khảo

- Center for Language Education and Cooperation (2021). *Chinese Proficiency Grading Standards for International Chinese Language Education*. Beijing Language and Culture University Press. <https://product.dangdang.com/12388357858.html>
- Chen, R. F. (2002). Liuxuesheng shiyong “neng” “hui” de pianwu ji jiaoxue duice [The pragmatic errors of Chinese modals “neng” and “hui” by overseas students and the corresponding teaching strategies]. *Language Teaching and Linguistic Studies*, 1, 50-53. <https://vnshort.com/frY1>
- Corder, S. P. (1967). The significance of learner’s errors. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 5(4), 161-170. <http://dx.doi.org/10.1515/iral.1967.5.1-4.161>
- Granger, S. (1996). From CA to CIA and back: An integrated approach to computerized bilingual and learner corpora. In K. Aijmer, B. Altenberg, & M. Johansson (Eds.), *Languages in Contrast. Text-based Cross-linguistic Studies* (pp. 37-51). Lund University Press. <https://www.scirp.org/reference/referencespapers?referenceid=3206933>
- Guo, Z. J. (2019). *Nengyuan dongci, qingtai he zhuguan biaoda yanjiu [A Study on Modal Verbs, Modality, and Subjective Expression]*. Language Press. <https://product.dangdang.com/28495632.html>
- Guo, Z. L. (1990). Biaoshi cunzai mou zhong kenengxing de “neng” he “keyi” [“Neng” and “keyi” in expressing the existence of a certain possibility]. In *Proceedings of the 3rd International Conference on Teaching Chinese as a Foreign Language* (pp. 469-478). Beijing Language Institute Press. <https://vnshort.com/pj2k>

- Hu, M. (2012). Oumei liuxuesheng Hanyu nengyuan dongci “neng” de xide qingkuang kaocha. In D. J. Sun (Ed), *Oumei xuesheng Hanyu yufa xide yu renzhi zhuanli yanjiu [A Thematic Study on the Acquisition and Cognition of Chinese Grammar by European and American Students]* (pp. 230-250). Peking University Press. <https://product.dangdang.com/22913078.html>
- Huang, H. H. (2023). Fei Hanyu muyu liuxuesheng nengyuan dongci “neng” duoyi xiang de xide shunxu yanjiu [A study on the acquisition sequence of multiple meanings of the modal verb “neng” by non-native Chinese Learners]. *Sinogram Culture*, 23, 90-92. <https://doi.org/10.14014/j.cnki.cn11-2597/g2.2023.23.030>.
- James, C. (1998). *Errors in Language Learning and Use: Exploring Error Analysis*. Longman. <https://doi.org/10.4324/9781315842912>
- Lai, P. (2016). *Yingyu muyu zhe Hanyu qingtai xide duo jiaodu tanxi [A Multiple-Perspective Study on English Speakers’ Acquisition of Chinese Modal Verbs]*. Sun Yat-sen University Press. <https://product.dangdang.com/12313061764.html>
- Lu, Q. H., Lin, Q. Q., & Tao, J. J. (2017). *Duiwai Hanyu cihui jiaoxue xitongxing yu youxiaoxingyanjiu [A Study on the Systematicity and Effectiveness of Teaching Chinese Vocabulary as a Foreign Language]*. Peking University Press. <https://product.dangdang.com/25179535.html>
- Lü, S. X. (1999). *Xiandai Hanyu babai ci [Eight Hundred Words of Modern Chinese]*. The Commercial Press. <https://product.dangdang.com/29244801.html>
- Lu, X. K. (2004). *Xiandai Hanyu jiben zhudongci yuyi yanjiu [A Study on the Semantics of Basic Auxiliary Verbs in Modern Chinese]*. China Social Sciences Press. <https://product.dangdang.com/12332064453.html>
- Luu, H. V. (2022). Principles, Practices, and Challenges in Building a Chinese Interlanguage Corpus Based on Data from Vietnamese Students. In *Proceedings of the 2022 Language Education and Research Conference* (pp. 153-160). Thanhnien Publishing House.
- Luu, T. T. (2012). *Yuenan xuesheng Hanyu nengyuan dongci xide yanjiu [Research on the acquisition of Chinese can-wish verb by Vietnamese students]* [Master’s Thesis, Guangxi University for Nationalities]. <https://vnshort.com/DkhT>
- Ma, L. (2014). *Mianxiang duiwai Hanyu jiaoxue de nengyuan dongci “neng” de yanjiu [The search of the modal verb “neng” in teaching Chinese as a foreign language]*. [Master’s Thesis, Central China Normal University]. <https://vnshort.com/1Pq9>
- Phan, T. H. (2016). *Yuenan xuesheng Hanyu nengyuan dongci de pianwu fenxi [An error analysis of Chinese modal verbs by Vietnamese students]*. [Master’s Thesis, Hunan University]. <https://vnshort.com/S9Ik>
- Tran, D. V. A. (2013). *Yuenan xuesheng Hanyu nengyuan dongci “neng”, “keneng”, “nenggou”, “hui” pianwu fenxi [The error analysis and countermeasure of Vietnamese students using “neng, keneng, nenggou, hui”]*. [Master’s Thesis, Guangxi University for Nationalities]. <https://vnshort.com/I4JS>
- Zhang, L. (2008). Liuxuesheng “hui” yu “neng” de shiyong qingkuang fenxi [An analysis of how overseas students use hui and neng]. *Journal of College of Chinese Language and Culture of Jinan University*, 3, 53-58. <https://doi.org/10.16131/j.cnki.cn44-1669/g4.2008.03.011>
- Zheng, T. G. (2002). “Hui” yu “neng” de chayi [The differences between “hui” and “neng”]. In J. M. Guo & T. G. Zheng (Eds), *Sitong shiyi – Hanyu jinyi biaoda fangshi de renzhi yuyong fenxi [Seemingly Similar but Actually Different - A Cognitive-Pragmatic Analysis of Near-Synonymous Expressions in Chinese]* (pp. 137-148). China Social Sciences Press. <https://product.dangdang.com/12466761517.html>
- Zhou, Y. B. (2010). *Xiandai Hanyu zhudongci yanjiu [A Study of Auxiliary Verbs in Modern Chinese]*. Anhui University Press. <https://product.dangdang.com/12356539479.html>